

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 51

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Tô Dũng	Chủ tịch
	Ông Đào Trọng Khanh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/03/2019)
	Ông Hồ Đình Thuần	Ủy viên
	Ông Nguyễn Xuân Thắng	Ủy viên
	Bà Đỗ Thị Hiếu	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 09/01/2019)
	Ông Võ Thành Nhân	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 27/12/2019)

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/01/2019)
	Ông Hồ Đình Thuần	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lã Thái Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc

*Giấy Ủy quyền số: 23/UQ-FiCO ngày 13/3/2020 của Chủ tịch HĐQT
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020*

Số: 270/2020/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty cổ phần

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần, được lập ngày 23 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 51, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty có nêu ý kiến ngoại trừ do chưa hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á là Công ty con của Tổng Công ty, tuy nhiên tại ngày 31/12/2019 đã được hợp nhất, chúng tôi đánh giá việc ngoại trừ do chưa hợp nhất năm 2018 không còn ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty.



Nguyễn Thị Minh Anh**Phó Giám đốc Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1492-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 05/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network**

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phan Thị Xuân Diệu**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2742-2020-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.766.883.482.076	2.037.754.979.184
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	155.130.659.282	184.101.614.749
1. Tiền	111		141.723.659.282	119.475.182.444
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.407.000.000	64.626.432.305
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.818.040.000	100.187.912.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.427.575.701	19.274.904.232
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.818.535.701)	(1.218.492.232)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		209.000.000	82.131.500.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		529.259.014.429	1.138.294.218.781
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	436.822.160.055	745.681.483.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.139.343.731	242.066.935.469
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	-	9.054.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	127.532.218.742	170.322.705.832
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(62.590.178.718)	(30.922.424.155)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.355.470.619	2.091.518.081
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	1.022.209.573.754	590.499.078.808
1. Hàng tồn kho	141		1.039.797.286.262	606.420.982.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.587.712.508)	(15.921.903.733)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		50.466.194.611	24.672.154.846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	4.495.542.005	2.565.716.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.433.915.663	21.960.590.226
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.16	536.736.943	145.848.508
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		1.707.926.270.325	1.330.001.459.220
I Các khoản phải thu dài hạn	210		32.949.089.566	46.227.638.074
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	-	4.052.977.936
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	32.949.089.566	42.174.660.138
II Tài sản cố định	220		413.843.539.721	97.900.285.863
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	357.351.537.032	92.961.824.075
- Nguyên giá	222		1.055.418.865.315	554.389.632.155
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(698.067.328.283)	(461.427.808.080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	1.611.763.929	-
- Nguyên giá	225		7.459.206.827	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.847.442.898)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	54.880.238.760	4.938.461.788
- Nguyên giá	228		70.006.240.318	12.545.824.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.126.001.558)	(7.607.362.875)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	18.418.744.218	14.344.576.161
1. Nguyên giá	231		31.597.726.547	19.625.759.342
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.178.982.329)	(5.281.183.181)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	14.852.703.708	241.437.467.165
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	216.087.638.822
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.852.703.708	25.349.828.343
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.108.531.924.063	866.626.593.781
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	2.550.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	1.020.353.829.504	803.073.645.103
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	82.079.881.158	63.254.881.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(2.081.786.599)	(2.251.932.480)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.14	8.180.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		119.330.269.049	63.464.898.176
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	63.097.249.499	63.344.348.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	120.549.758
5. Lợi thế thương mại	269		56.233.019.550	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		3.474.809.752.401	3.367.756.438.404



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		2.029.591.135.359	1.955.700.130.743
I- Nợ ngắn hạn	310		1.908.785.562.329	1.876.929.524.537
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	225.591.613.375	234.678.933.184
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		127.251.748.206	138.754.641.328
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	21.670.436.916	11.727.575.889
4. Phải trả người lao động	314		29.106.953.617	34.144.422.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	19.346.514.444	12.202.989.004
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		323.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	150.585.827.166	142.085.326.060
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.320.052.613.809	1.290.080.155.577
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.437.773.300	2.366.122.717
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.419.081.496	10.889.358.347
II- Nợ dài hạn	330		120.805.573.030	78.770.606.206
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	71.930.800
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	60.587.498.633	66.192.617.887
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.19	45.296.032.113	5.000.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		12.309.722.305	4.893.737.540
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.612.319.979	2.612.319.979
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.445.218.617.042	1.412.056.307.661
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	1.445.218.617.042	1.412.056.307.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(221.360.374.488)	(136.331.116.670)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.526.405.695	11.893.072.277
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.012.226.960	201.797.057.917
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		356.593.691.713	128.482.791.832
- LNST chưa phân phối kì này	421b		11.418.535.247	73.314.266.085
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		9.040.358.875	64.697.294.137
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		3.474.809.752.401	3.367.756.438.404

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	3.867.634.655.588	6.471.147.716.841
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	13.894.219.211	90.436.221.212
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.21	3.853.740.436.377	6.380.711.495.629
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	3.552.850.691.159	5.460.139.098.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		300.889.745.218	920.572.396.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	30.048.359.703	48.426.568.779
7. Chi phí tài chính	22	5.24	103.454.679.163	209.131.995.385
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>102.085.584.170</i>	<i>177.276.548.348</i>
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		117.781.631.071	24.458.978.902
9. Chi phí bán hàng	25	5.25	131.908.749.890	332.452.172.593
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.26	161.107.109.010	255.165.570.439
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		52.249.197.929	196.708.206.162
12. Thu nhập khác	31		45.627.149.517	54.070.836.265
13. Chi phí khác	32		41.027.070.226	50.401.607.352
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.27	4.600.079.291	3.669.228.913
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		56.849.277.220	200.377.435.075
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		17.268.698.076	36.059.164.912
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.309.722.305	5.535.793.782
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		27.270.856.839	158.782.476.381
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		11.448.643.160	73.314.266.085
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.822.213.679	85.468.210.296
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	90	577

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	56.849.277.220	200.377.435.075
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	66.334.030.941	197.489.124.513
- Các khoản dự phòng	03	33.835.111.509	(3.566.217.559)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(26.235.352)	(22.868.529)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(20.733.974.600)	(42.930.967.533)
- Chi phí lãi vay	06	102.420.627.213	177.276.548.348
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	238.678.836.931	528.623.054.315
- Biến động các khoản phải thu	09	2.338.049.583	(778.276.713.278)
- Biến động hàng tồn kho	10	(193.305.577.338)	(120.853.549.711)
- Biến động các khoản phải trả	11	111.918.367.627	702.262.710.945
- Biến động chi phí trả trước	12	(2.216.780.466)	(18.080.525.074)
- Biến động chứng khoán kinh doanh	13	7.847.328.531	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(99.641.022.205)	(372.642.355.493)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.595.317.652)	(30.057.700.970)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	25.825.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.737.373.200)	(23.567.952.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.286.511.811	(112.567.206.669)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(66.860.353.694)	(41.350.905.414)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	355.090.909	58.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.180.000.000)	(441.131.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	135.838.905.479	489.778.333.400
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(92.746.752.146)	(87.188.421.360)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	907.341.289	4.565.164
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.354.165.056	153.115.614.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	82.668.396.893	73.286.140.372

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.784.844.330.377	5.457.169.939.067
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.889.537.176.418)	(5.445.621.602.374)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.697.226.129)	(306.360.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(47.535.792.000)	(204.473.602.662)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(153.925.864.170)	(193.231.625.969)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(28.970.955.467)	(232.512.692.266)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	184.101.614.749	416.595.245.926
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	-	19.061.089
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	155.130.659.282	184.101.614.749

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019:

Đối tượng	31/12/2019			01/01/2019		
	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	50.900.100	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	50.800.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	25.299.900	252.999.000.000
Cộng		127.000.000	1.270.000.000.000		127.000.000	1.270.000.000.000

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng); Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu)/.

Hoạt động chính trong năm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản./.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%
3	Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh Fico	Kinh doanh cát	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MTV Thương Mại VLXD FiCO	Vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á	Sản xuất gạch	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Sản xuất gạch và đá ốp lát	51,44%	51,44%
7	Công ty TNHH Kinh doanh sản phẩm Fico	Thương mại	100,00%	100,00%



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất	Ấp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010
5	Chi nhánh Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Đà Nẵng	Số 45 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam Mã số chi nhánh: 0300402493-013
6	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014
7	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Ban quản lý các dự án FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-015

Ngày 25/6/2018 đã chấm dứt hoạt động theo thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh - Phòng đăng ký kinh doanh

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản,,sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
2	Công ty Cổ phần Vitaly (*)	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	30,75%	30,75%
3	Công ty Cổ phần Havali – Fico	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20%	20%
4	Công ty TNHH Xây dựng Fico -Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,5%	49,5%
5	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29%	29%
6	Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30%	30%
7	Công ty Cổ phần Bê tông Fico Pan - United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45%	45%
8	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45%	45%
9	Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh	Sản xuất xi măng	25,84%	25,84%

(*): Trong năm 2019, Tổng Công ty đã mua bổ sung 300.000 cổ phần, với số tiền là: 2.404.086.720 đồng, tỷ lệ vốn cổ phần tăng thêm: 3,75%. Tổng tỷ lệ sở hữu trực tiếp của FiCO tại Công ty CP gạch Vitaly tại ngày 31/12/2019 là: 30,75% (Tỷ lệ tại ngày 01/01/2019 là: 27%).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/12/2019.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- ❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- ❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...
- ❖ Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- ❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phải sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu là mua bán vật liệu xây dựng tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	4.151.271.385	6.243.491.358
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	137.572.387.897	113.231.691.086
Tương đương tiền	13.407.000.000	64.626.432.305
Cộng	155.130.659.282	184.101.614.749

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,8% đến 5,2%/năm.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	436.822.160.055	745.681.483.554
Công ty Cổ phần Vitaly	33.556.147.254	25.121.066.211
Công ty TNHH Xây lắp Thương mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất Xây dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công ty TNHH kết cấu thép 568	13.981.061.104	1.598.777.540
Công ty Cổ phần Beton 6	11.932.519.621	11.932.519.621
Công Ty TNHH thương mại Hùng Nguyên	10.524.650.145	5.935.473.200
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng An Khánh	13.999.999.999	-
Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Cường Phát	16.405.112.143	-
Công ty TNHH DV XD TM Ngọc Bích	11.019.450.000	-
Công ty TNHH Chín Phước	10.048.345.123	-
Công ty TNHH Xây dựng và Khảo sát Công trình Thanh Tuấn	17.944.184.972	10.384.471.740
Văn Phòng Điều Hành EPC NMNĐ Vĩnh Tân 1 Tại Bình Thuận	-	11.109.166.585
Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Everest	-	8.924.374.932
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng FBV	10.217.428.340	8.488.082.625
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc Yangtze Việt Nam	426.804.835	11.455.410.450
Công ty Xây dựng Số Hai của Cục Kỹ thuật xây dựng Trung Quốc Số Ba	-	11.608.307.495
Công ty Cổ phần Xây dựng Central	5.389.069.500	31.019.666.760
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	460.022.640	12.588.499.373
Công ty TNHH Powerchina Nuclear Engineering	176.972.620	31.701.700.019
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng An Khánh	-	11.142.636.764
Công ty Posco E&C - Thủ chính gói thầu A2 thuộc Da hóa dầu Long Sơn	15.331.949.710	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ năng lượng Toàn Cầu	5.932.615.687	88.819.029.352
Phải thu khách hàng khác	229.365.499.827	433.741.974.352
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	4.052.977.936
Phải thu khách hàng khác	-	4.052.977.936
Cộng	436.822.160.055	749.734.461.490

5.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	-	9.054.000.000
Cộng	-	9.054.000.000

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.4 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	66.351.629.255	3.761.450.537	59.820.403.748	28.897.979.593
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	-	15.862.179.158	7.931.089.579
Công ty Cổ phần HAVALI FiCO	5.184.348.069	-	5.184.348.069	2.592.174.034
Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.1	5.118.888.000	-	5.118.888.000	2.559.444.000
Công ty TNHH MTV Xây Dựng 472	1.471.136.751	-	1.471.136.751	735.568.375
Công ty TNHH Thanh Cao	1.239.144.321	-	1.239.144.321	619.572.160
Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong	1.594.435.202	-	1.594.435.202	797.217.601
Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan	1.682.214.996	-	1.682.214.996	841.107.498
CN Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp. Hà Nội)	2.225.822.262	-	2.225.822.262	1.112.911.131
Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á	1.629.637.250	-	1.629.637.250	814.818.625
Công ty TNHH MTV XD VT Thương Mại DV Trần Song Anh	1.426.427.860	-	1.426.427.860	713.213.930
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim	1.066.484.649	-	1.066.484.649	533.242.324
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Macrocoz	1.511.999.999	-	1.511.999.999	755.999.999
Công ty TNHH Xây Dựng Number One	1.454.144.516	-	1.454.144.516	727.072.258
Các đối tượng còn lại	24.884.766.222	3.761.450.537	18.353.540.715	8.164.548.079
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	62.590.178.718		30.922.424.155	

	Quá hạn từ 6 năm đến dưới 1 năm	Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	-	-	-	15.862.179.158
Công ty Cổ phần HAVALI FiCO	-	-	-	5.184.348.069
Dự án khu phố 4-5-6 P. TĐ Q.1	-	-	-	5.118.888.000
Các đối tượng còn lại	34.370.331	3.265.737.224	2.481.742.314	34.404.364.159

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn	127.532.218.742	12.753.029.097	170.322.705.832	6.395.264.550
Tạm ứng	5.088.174.569	-	8.031.631.360	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.952.569.831	-	336.000.000	-
Phải thu Công ty CP Vitaly (VNN-VĐL)	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-
Phải thu Công ty CP Vitaly_ tiền bán CP	-	-	30.513.493	-
Phải thu khác (Công ty CP Vitaly)	4.852.757.195	-	5.072.243.702	-
Phải thu khác (Công ty Trường An)	1.846.506.273	1.846.506.273	1.846.506.273	923.253.137
Phải thu lãi - Công ty CP Đầu tư Xuân Cầu	7.923.054.795	-	9.923.054.795	-
Phải thu khác (Công ty CP Sứ Thiên Thanh)	2.609.341.147	-	6.503.341.147	-
Phải thu khác (Công ty CP Havalí_Fico)	5.462.296.435	5.462.296.435	5.184.348.069	2.731.148.218
Dự án khu phố 4,5,6 P.TĐ Q.I	5.118.888.000	5.118.888.000	5.118.888.000	2.559.444.000
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Phải thu về cổ tức	3.390.040.000	-	1.830.040.000	-
Phải thu khác tại - Bộ phận kinh doanh	1.493.615.661	287.838.389	5.778.653.820	143.919.195
Phải thu khác văn phòng	52.005.467.751	37.500.000	91.877.978.088	37.500.000
b) Dài hạn	32.949.089.566	-	42.174.660.138	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	10.013.688.621	-	10.341.444.513	-
Phải thu Công ty ĐT XD Tân Bách Việt	22.935.400.945	-	22.935.400.945	-
Phải thu khác	-	-	8.897.814.680	-
Cộng	160.481.308.308	12.753.029.097	212.497.365.970	6.395.264.550

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	22.712.000	-	2.586.879.027	-
Nguyên vật liệu	87.887.112.908	3.230.934.153	47.342.096.004	1.576.720.277
Công cụ dụng cụ	8.388.257.965	1.182.601.235	2.650.927.790	1.214.940.537
Hàng hóa	293.208.839.153	-	391.015.580.865	-
Thành phẩm	141.494.816.602	13.030.123.471	101.973.516.170	13.130.242.919
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	484.214.790.353	144.053.649	35.655.925.358	-
Hàng gửi đi bán	4.618.193.881	-	5.233.493.927	-
Hàng hóa bất động sản	19.962.563.400	-	19.962.563.400	-
Cộng	1.039.797.286.262	17.587.712.508	606.420.982.541	15.921.903.733

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.495.542.005	2.565.716.112
Công cụ dụng cụ	2.472.834.355	1.190.793.765
Cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
Chi phí chờ phân bổ	2.022.707.650	1.374.922.347
b) Dài hạn	63.097.249.499	63.344.348.418
Chi phí thuê VP Sailing Tower	48.586.605.373	50.455.320.961
Chi phí công cụ dụng cụ	8.171.064.568	1.822.212.134
Chi phí sửa chữa	1.156.948.459	2.109.736.424
Giá trị lợi thế kinh doanh	-	1.811.907.888
Chi phí chờ phân bổ	5.182.631.099	7.145.171.011
Cộng	67.592.791.504	65.910.064.530



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	129.869.047.213	375.836.865.278	46.410.394.526	2.273.325.138	554.389.632.155
Tăng trong năm	143.176.641.405	360.149.887.271	15.361.007.006	1.901.129.964	520.588.665.646
Mua trong năm	-	26.214.477.688	4.255.363.190	1.587.231.600	32.057.072.478
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	24.779.301.241	3.032.395.960	-	-	27.811.697.201
Tăng do hợp nhất	118.397.340.164	330.903.013.623	11.105.643.816	313.898.364	460.719.895.967
Giảm trong năm	9.240.692.205	8.411.808.059	1.776.660.290	130.271.932	19.559.432.486
Chuyển sang bất động sản đầu tư	6.424.310.413	-	-	-	6.424.310.413
Thanh lý nhượng bán	-	8.411.808.059	424.272.909	-	8.836.080.968
Giảm do hợp nhất	2.816.381.792	-	1.352.387.381	130.271.932	4.299.041.105
Số dư tại 31/12/2019	263.804.996.413	727.574.944.490	59.994.741.242	4.044.183.170	1.055.418.865.315
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	64.697.055.885	357.782.495.518	36.967.691.460	1.980.565.217	461.427.808.080
Tăng trong năm	29.298.194.609	211.327.803.241	11.617.215.077	582.871.928	252.826.084.855
Khấu hao trong năm	10.400.085.893	41.286.446.550	4.026.937.010	315.273.679	56.028.743.132
Tăng do hợp nhất	18.898.108.716	170.041.356.691	7.590.278.067	267.598.249	196.797.341.723
Giảm trong năm	5.867.824.371	8.411.808.059	1.776.660.290	130.271.932	16.186.564.652
Chuyển sang bất động sản đầu tư	4.977.325.812	-	-	-	4.977.325.812
Thanh lý nhượng bán	-	8.411.808.059	424.272.909	-	8.836.080.968
Giảm do hợp nhất	890.498.559	-	1.352.387.381	130.271.932	2.373.157.872
Số dư tại 31/12/2019	88.127.426.123	560.698.490.700	46.808.246.247	2.433.165.213	698.067.328.283
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	65.171.991.328	18.054.369.760	9.442.703.066	292.759.921	92.961.824.075
Tại ngày 31/12/2019	175.677.570.290	166.876.453.790	13.186.494.995	1.611.017.957	357.351.537.032

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 392.517.578.575 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 355.287.552.776 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 316.272.091.731 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 28.317.856.592 đồng)

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9 Tài sản cố định thuế tài chính

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-
Tăng trong năm	5.869.984.800	1.589.222.027	7.459.206.827
Tăng do hợp nhất Công ty CP Gạch Đông Nam Á	5.869.984.800		5.869.984.800
Thuê tài chính trong năm	-	1.589.222.027	1.589.222.027
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	5.869.984.800	1.589.222.027	7.459.206.827
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	-	-	-
Tăng trong năm	5.735.922.723	111.520.175	5.847.442.898
Khấu hao trong năm	1.160.551.009	111.520.175	1.272.071.184
Tăng do hợp nhất Công ty CP Gạch Đông Nam Á	4.575.371.714		4.575.371.714
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	5.735.922.723	111.520.175	5.847.442.898
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	134.062.077	1.477.701.852	1.611.763.929

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác
NGUYÊN GIÁ			Tổng
Số dư tại 01/01/2019	11.985.800.832	245.496.000	12.545.824.663
Tăng trong năm	43.773.111.716	43.207.093	60.301.290.655
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	16.484.971.846
Tăng do hợp nhất	43.773.111.716	43.207.093	43.816.318.809
Giảm trong năm	2.731.275.000	109.600.000	2.840.875.000
Chuyển sang BĐS đầu tư	2.731.275.000	-	2.731.275.000
Giảm do hợp nhất	-	109.600.000	109.600.000
Số dư tại 31/12/2019	53.027.637.548	179.103.093	70.006.240.318
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	7.120.405.712	172.429.332	7.607.362.875
Tăng trong năm	8.165.222.428	43.207.093	8.345.804.287
Khấu hao trong năm	1.362.719.405	-	1.500.094.171
Tăng do hợp nhất	6.802.503.023	43.207.093	6.845.710.116
Giảm trong năm	790.632.272	36.533.332	827.165.604
Chuyển sang BĐS đầu tư	790.632.272	-	790.632.272
Giảm do hợp nhất	-	36.533.332	36.533.332
Số dư tại 31/12/2019	14.494.995.868	179.103.093	15.126.001.558
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	4.865.395.120	73.066.668	4.938.461.788
Tại ngày 31/12/2019	38.532.641.680	-	54.880.238.760

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 493.630.924 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 314.527.831 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là 1.323.435.370 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 1.323.435.370 đồng).



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Bất động sản đầu tư

	01/01/2019	Phân loại lại	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	19.625.759.342	26.051.445.862	-	14.079.478.657	31.597.726.547
Sàn TM dịch vụ - Chung cư 17 Hồ Hảo Hớn	5.546.280.685	-	-	-	5.546.280.685
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô (*)	-	1.748.530.392	-	-	1.748.530.392
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô (*)	-	1.067.851.400	-	-	1.067.851.400
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô (*)	-	10.832.417.430	-	-	10.832.417.430
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Horizon (*)	-	3.247.061.227	-	-	3.247.061.227
Nhà máy Cán Kéo	-	6.424.310.413	-	-	6.424.310.413
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	-	2.731.275.000	-	-	2.731.275.000
Thoái vốn Công ty CP Đầu tư Fico	14.079.478.657	-	-	14.079.478.657	-
Giá trị hao mòn lũy kế	5.281.183.181	11.670.309.432	954.044.825	4.726.555.109	13.178.982.329
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô (*)	554.628.072	-	554.628.073	-	1.109.256.145
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô (*)	-	583.145.998	43.970.010	-	627.116.008
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô (*)	-	358.090.926	27.063.701	-	385.154.627
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô (*)	-	4.064.066.211	252.756.406	-	4.316.822.617
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Horizon (*)	-	897.048.213	75.626.635	-	972.674.848
Nhà máy Cán Kéo	-	4.977.325.812	-	-	4.977.325.812
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	-	790.632.272	-	-	790.632.272
Thoái vốn Công ty CP Đầu tư Fico	4.726.555.109	-	-	4.726.555.109	-
Giá trị còn lại	14.344.576.161	14.381.136.430	-	10.306.968.373	18.418.744.218
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô (*)	4.991.652.613	-	-	554.628.073	4.437.024.540
Văn phòng làm việc tại Chung cư Vạn Đô (*)	-	1.165.384.394	-	43.970.010	1.121.414.384
Sàn giao dịch Bất động sản tại Chung cư Vạn Đô (*)	-	709.760.474	-	27.063.701	682.696.773
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Vạn Đô (*)	-	6.768.351.219	-	252.756.406	6.515.594.813
Khu văn phòng thương mại dịch vụ tại Chung cư Horizon (*)	-	2.350.013.014	-	75.626.635	2.274.386.379
Nhà máy Cán Kéo	-	1.446.984.601	-	-	1.446.984.601
Tiền thuê đất Nhà máy Cán Kéo	-	1.940.642.728	-	-	1.940.642.728
Thoái vốn Công ty CP Đầu tư Fico	9.352.923.548	-	-	9.352.923.548	-

(*) Bất động sản đầu tư tăng theo Biên bản giao tài sản giữa Công ty TNHH MTV Địa ốc FICO và Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần ngày 31/5/2019 (thời điểm chuyển Công ty TNHH MTV Địa ốc FICO sang Công ty Cổ phần Đầu tư FICO).

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	216.087.638.822
Dự án khu thương mại, căn hộ FiCO Star	-	216.087.638.822
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	14.852.703.708	25.349.828.343
Mua sắm Tài sản cố định	3.800.832.385	-
Sửa chữa lớn nhà xưởng	2.766.570.520	-
Chi phí dự án nhà máy Silica	1.711.169.715	1.711.169.715
Giấy phép mỏ đá Sông Trầu	624.580.909	624.580.909
Chi phí đầu tư xây dựng của Phước Hòa FICO	5.220.728.543	17.478.372.223
Khác	728.821.636	5.535.705.496
Cộng	14.852.703.708	241.437.467.165

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá gốc	Giá hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		597.027.728.480	1.020.353.829.504	803.073.645.103
Công ty Cổ phần Hoà An (Mã CK: DHA)	24,86%	33.449.252.700	96.225.669.290	96.055.951.898
Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA) (*)	41,78%	7.588.086.720	32.271.355.105	25.982.280.173
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1	24,00%	1.920.000.000	3.848.458.868	1.920.000.000
Công ty Cổ phần Havali - Fico	20,00%	600.000.000	-	600.000.000
Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea	49,50%	17.391.654.060	-	17.391.654.060
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	22.988.735.000	101.314.177.374	101.561.542.269
Công ty Cổ phần Khoáng sản FiCO Bình Phước	30,00%	5.340.000.000	5.295.073.505	5.360.296.514
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	45,00%	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	45,00%	54.000.000.000	63.478.798.911	35.414.316.431
Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh	25,84%	451.750.000.000	717.920.296.451	536.779.257.818

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a) Ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TPHCM	209.000.000	209.000.000
Ngân hàng Bán Việt Chi nhánh Nam Sài Gòn	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-
b) Dài hạn		
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*)	8.180.000.000	8.180.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	3.180.000.000	3.180.000.000
	8.389.000.000	8.389.000.000
		82.131.500.000

(*) Sở hữu trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam phát hành ngày 24/9/2019, số lượng 5.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng với tổng mệnh giá trái phiếu là 5.000.000.000 đồng; kỳ hạn 07 năm; lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ).

(**) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với kỳ hạn 10 năm từ ngày 26/09/2019; lãi suất thả nổi.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	6.852.919.403	6.852.919.403	15.208.686.045	15.208.686.045
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	6.019.389.574	6.019.389.574	6.821.899.326	6.821.899.326
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Thép Việt	5.929.099.080	5.929.099.080	9.626.609.896	9.626.609.896
Công ty TNHH Thép Vina Kyoel	3.739.446.865	3.739.446.865	27.047.175.617	27.047.175.617
Công ty Cổ phần Bao bì và khoáng sản số 1	6.258.624.460	6.258.624.460	4.146.391.700	4.146.391.700
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Hưng Tam Long	7.795.954.760	7.795.954.760	7.451.749.470	7.451.749.470
Công ty Cổ phần Vật liệu và Năng lượng Fine Energy	10.546.813.558	10.546.813.558	17.843.623.805	17.843.623.805
Công Ty TNHH Thương Mại Vĩnh Minh An	16.918.197.000	16.918.197.000	31.853.479.461	31.853.479.461
Các đối tượng khác	161.531.168.675	161.531.168.675	114.679.317.864	114.679.317.864
Cộng	225.591.613.375	225.591.613.375	234.678.933.184	234.678.933.184

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/giảm trong năm
Phải nộp			31/12/2019
Thuế GTGT	11.727.575.889	229.143.167.157	219.200.306.130
Thuế xuất, nhập khẩu	4.550.712.225	151.367.221.163	149.916.283.485
Thuế thu nhập doanh nghiệp	176.991.736	-	176.991.736
Thuế thu nhập cá nhân	3.586.119.148	17.540.048.199	16.424.411.842
Thuế tài nguyên	601.622.429	4.996.878.274	4.614.595.728
Thuế bảo vệ môi trường	1.957.767.972	35.143.399.602	30.118.148.488
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	759.694.300	12.749.647.010	10.564.982.292
Các khoản phí và lệ phí	-	887.297.508	887.297.508
Các khoản khác	94.668.079	6.259.235.705	6.259.235.705
Phải thu	145.848.508	47.786.170	55.748.429
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	44.552.242	44.552.242	-
Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	29.921.249	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	71.375.017	3.233.928	127.527.137
Tiền sử dụng đất (*)	-	-	700.102
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-	310.447.366

5.17 Chi phí phải trả

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngân hạn	19.346.514.444	12.202.989.004	12.202.989.004	12.202.989.004
Lãi vay phải trả	8.883.244.168	3.605.717.857	3.605.717.857	-
Chi phí quyền khai thác cát 2016	923.983.602	923.983.602	923.983.602	-
Chi phí quyền khai thác cát 2015	975.866.022	975.866.022	975.866.022	-
Chi phí khác	8.563.420.652	6.697.421.523	6.697.421.523	-
Cộng	19.346.514.444	12.202.989.004	12.202.989.004	12.202.989.004



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18 Phải trả khác

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

31/12/2019

01/01/2019

	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	150.585.827.166	150.585.827.166	142.085.326.060	142.085.326.060
Tài sản thừa chờ giải quyết	60.893.801	60.893.801	60.893.801	60.893.801
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	19.442.128.574	19.442.128.574	28.524.869.065	28.524.869.065
Kinh phí công đoàn	589.233.515	589.233.515	428.341.817	428.341.817
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	74.589.159	74.589.159	218.549.072	218.549.072
Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	3.584.740.000	3.584.740.000	3.584.740.000	3.584.740.000
Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	72.568.874.832	72.568.874.832	72.701.869.875	72.701.869.875
Lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	1.119.902.900	1.119.902.900	420.251.100	420.251.100
Lãi phải trả Bộ Xây dựng	919.200.000	919.200.000	919.200.000	919.200.000
Dự án Quốc lộ 20	809.665.911	809.665.911	809.665.911	809.665.911
Công ty CP XD Và TM Nam Trường An	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản khác	50.416.598.474	50.416.598.474	33.416.945.419	33.416.945.419
b) Dài hạn	60.587.498.633	60.587.498.633	66.192.617.887	66.192.617.887
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.536.913.701	5.536.913.701	3.785.000.000	3.785.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	55.050.584.932	55.050.584.932	55.050.584.932	55.050.584.932
Phải thu khác	-	-	7.357.032.955	7.357.032.955
Cộng	211.173.325.799	211.173.325.799	208.277.943.947	208.277.943.947

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	Trong năm				Số có khả năng trả nợ
	31/12/2019 (VND)	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	1.320.052.613.809	3.866.533.778.887	3.836.561.320.655	1.290.080.155.577	1.290.080.155.577
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	1.306.769.393.479	3.839.412.861.262	3.809.033.488.791	1.276.390.021.008	1.276.390.021.008
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	590.544.766.072	1.604.378.487.971	1.457.293.461.786	443.459.739.887	443.459.739.887
Ngân hàng TMCP SINOPEC - CN HCM	67.444.966.971	179.233.221.081	180.853.058.698	69.064.804.588	69.064.804.588
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Sài Gòn	173.492.677.595	628.094.790.075	611.111.122.980	156.509.010.500	156.509.010.500
Ngân hàng TMCP Công thương - CN HCM	88.072.520.324	150.525.471.126	518.709.563.855	368.184.092.729	368.184.092.729
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	99.849.452.830	234.595.218.317	245.990.667.572	99.467.969.579	99.467.969.579
Ngân hàng TMCP Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh 5	39.788.472.684	220.199.580.333	120.350.127.503	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương	78.561.909.494	163.163.824.098	133.975.351.414	10.600.000.000	10.600.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Bến Thành	2.100.000	181.837.480.054	199.636.900.618	96.361.330.058	96.361.330.058
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn (1)	19.555.651.756	155.011.556.070	164.196.877.981	28.740.973.667	28.740.973.667
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quận 9	115.306.191.033	4.550.000.000	4.550.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương	34.150.684.720	279.672.547.417	164.366.356.384	-	-
Vay các đối tượng khác	13.283.220.330	38.150.684.720	4.000.000.000	-	-
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	10.203.296.691	27.120.917.625	27.527.831.864	13.690.134.569	13.690.134.569
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn (2)	-	-	216.837.878	10.420.134.569	10.420.134.569
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	-	22.843.500.000	22.843.500.000	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính	559.923.639	1.757.417.625	1.197.493.986	-	-
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN TP.HCM	-	-	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	2.520.000.000	2.520.000.000	3.270.000.000	3.270.000.000	3.270.000.000

(1) 1/1/2019 - 31/12/2019

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2019 (VND)		Trong năm		01/01/2019 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Giá trị	
b) Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Bình Dương	45.296.032.113	45.296.032.113	44.609.264.256	4.313.232.143	5.000.000.000	5.000.000.000	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế CHAILEASE	42.951.389.256	42.951.389.256	42.994.889.256	43.500.000	-	-	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	1.114.642.857	1.114.642.857	1.614.375.000	499.732.143	-	-	
	1.230.000.000	1.230.000.000	-	3.770.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	
Cộng	1.365.348.645.922	1.365.348.645.922	3.911.143.043.143	3.840.874.552.798	1.295.080.155.577	1.295.080.155.577	

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	1.270.000.000.000	(14.137.908.360)	(211.801.334.149)	117.217.827.442	385.041.032.188	500.162.377.771	2.046.481.994.892
Tăng trong năm	-	14.137.908.360	75.470.217.479	3.715.905.294	90.159.129.647	101.369.971.080	284.853.131.860
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	73.314.266.085	85.468.210.296	158.782.476.381
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.664.465.294	-	-	3.664.465.294
Đánh giá lại các khoản đầu tư theo TT202	-	-	75.470.217.479	-	-	-	75.470.217.479
Tăng khác	-	14.137.908.360	-	51.440.000	16.844.863.562	15.901.760.784	46.935.972.706
Giảm trong năm	-	-	-	109.040.660.459	273.403.103.918	536.835.054.714	919.278.819.091
Chia cổ tức	-	-	-	-	68.116.875.000	1.633.125.000	69.750.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	3.693.006.902	318.600.878	4.011.607.780
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	8.376.653.671	987.620.324	9.364.273.995
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Xi Măng FICO Tây Ninh	-	-	-	-	15.432.020.051	53.332.102.730	68.764.122.781
Đánh giá lại các khoản đầu tư theo TT202	-	-	-	109.040.660.459	177.784.548.294	480.563.605.782	767.388.814.535
Số dư tại 31/12/2018	1.270.000.000.000	-	(136.331.116.670)	11.893.072.277	201.797.057.917	64.697.294.137	1.412.056.307.661
Số dư tại 01/01/2019	1.270.000.000.000	-	(136.331.116.670)	11.893.072.277	201.797.057.917	64.697.294.137	1.412.056.307.661
Tăng trong năm	-	-	-	7.633.333.418	223.990.458.748	15.822.213.679	247.446.005.845
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	11.448.643.160	15.822.213.679	27.270.856.839
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	7.633.333.418
Tăng do hợp nhất	-	-	-	7.633.333.418	-	-	212.541.815.588
Giảm trong năm	-	-	85.029.257.818	-	57.775.289.705	71.479.148.941	214.283.696.464
Chia cổ tức	-	-	-	-	41.412.273.905	6.123.518.095	47.535.792.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	7.633.333.418	2.842.374.063	10.475.707.481
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	7.324.922.327	2.413.906.484	9.738.828.811
Thường HĐQT, BKS	-	-	-	-	1.164.577.581	620.226.913	1.784.804.494
Giảm do đánh giá khoản đầu tư liên doanh, liên kết Công ty Cổ phần Xi Măng Fico Tây Ninh	-	-	85.029.257.818	-	-	-	85.029.257.818
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	240.182.474	59.479.123.386	59.719.305.860
Số dư tại 31/12/2019	1.270.000.000.000	-	(221.360.374.488)	19.526.405.695	368.012.226.960	9.040.358.875	1.445.218.617.042

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của Nhà Nước	509.001.000.000	509.001.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	508.000.000.000	508.000.000.000
Các cổ đông khác	252.999.000.000	252.999.000.000
Cộng	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.270.000.000.000	1.270.000.000.000

5.21 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.795.194.131.167	6.362.039.695.358
Doanh thu kinh doanh bất động sản	31.346.763.884	56.012.237.624
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.093.760.537	53.095.783.859
Cộng	3.867.634.655.588	6.471.147.716.841
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	12.059.259.297	90.436.221.212
Giảm giá hàng bán	758.198.199	
Hàng bán bị trả lại	1.076.761.715	-
Doanh thu thuần	3.853.740.436.377	6.380.711.495.629

5.22 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	3.487.837.183.209	5.369.379.255.060
Giá vốn kinh doanh bất động sản	38.437.410.628	46.267.299.440
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.054.342.196	47.284.766.831
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.521.755.126	(2.792.222.600)
Cộng	3.552.850.691.159	5.460.139.098.731

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.116.120.891	27.939.267.252
Lãi bán các khoản đầu tư	2.272.439.975	11.102.047.207
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.262.762.800	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.186.719.415	3.174.494.242
Lãi chậm thanh toán	3.713.571.872	5.636.500.049
Doanh thu hoạt động tài chính khác	489.637.151	574.260.029
Chiết khấu thanh toán	1.007.107.599	-
Cộng	30.048.359.703	48.426.568.779

5.24 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	102.085.584.170	177.276.548.348
Chiết khấu thanh toán	191.007.488	28.004.833.885
Lỗ chênh lệch tỷ giá	708.625.106	451.891.631
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	429.897.588	-
Chi phí tài chính khác	39.564.811	3.398.721.521
Cộng	103.454.679.163	209.131.995.385

5.25 Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	28.561.083.198	21.666.274.787
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.791.606.152	794.925.985
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	1.268.534.353	475.605.175
Chi phí khấu hao TSCĐ	751.731.510	578.192.293
Thuế phí và lệ phí	-	2.719.087
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.836.056.951	295.660.413.082
Chi phí bằng tiền khác	6.830.437.578	9.519.598.590
Xử lý hàng chênh lệch do cân lại	869.300.148	3.754.443.594
Cộng	131.908.749.890	332.452.172.593

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	68.960.615.600	108.258.510.847
Chi phí vật liệu quản lý	1.160.282.282	3.119.278.583
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.050.073.591	5.864.272.251
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.659.735.965	16.153.934.829
Thuế phí và lệ phí	1.862.535.866	904.252.068
Phân bổ lợi thế thương mại	6.248.113.284	(3.210.281.210)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.352.332.399	38.775.079.099
Chi phí bằng tiền khác	20.147.698.097	57.337.102.096
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	31.665.721.926	27.963.421.876
Cộng	161.107.109.010	255.165.570.439

5.27 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, phế liệu	832.304.179	58.454.545
Thu từ chậm tiến độ, bồi thường	1.266.215.030	6.994.666.899
Xử lý công nợ, thừa qua cân, kiểm kê	4.472.064.429	2.074.184.509
Thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bần mìn	33.734.042.272	36.917.947.565
Các khoản khác	5.322.523.607	8.025.582.747
Cộng	45.627.149.517	54.070.836.265
Chi phí khác		
Hao hụt, xử lý kiểm kê, xử lý công nợ	1.876.998.218	1.817.444.236
Chi phí từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bần mìn	32.818.299.019	35.149.387.284
Các khoản bị phạt	1.585.622.486	12.020.011.668
Các khoản khác	4.746.150.503	1.414.764.164
Cộng	41.027.070.226	50.401.607.352
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	4.600.079.291	3.669.228.913

5.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.448.643.160	73.314.266.085
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.448.643.160	73.314.266.085
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	127.000.000	127.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	90	577

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các bên liên quan

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập Ban Tổng Giám đốc

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng và các khoản khác	4.958.205.754	4.196.075.764

Giao dịch các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
<u>Giao dịch mua</u>				
Công ty CP bao bì và khoáng sản số 1	Đầu tư khác	Mua Bao bì	25.103.828.800	4.251.769.000
<u>Bên liên quan</u>				
<u>Giao dịch bán</u>				
Công ty Cổ phần Vitaly	Công ty liên doanh liên kết	Cung cấp đầu vào cho SX gạch	51.557.851.814	68.122.122.065
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên doanh liên kết	Bán hàng	2.723.529.079	12.546.270.611
<u>Giao dịch khác</u>				
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên doanh liên kết	Thuê văn phòng	1.600.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Công ty liên doanh liên kết	Cổ tức được chia	35.138.987.061	60.037.203.200
Công ty Cổ phần Hóa An	Công ty liên doanh liên kết	Cổ tức được chia	13.154.200.500	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Tây Ninh	Công ty liên doanh liên kết	Cổ tức được chia	1.560.000.000	-



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.1 Các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Tính chất giao dịch	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Công ty Cổ phần Vitaly	Phải thu khác	Vốn điều lệ	20.579.214.440	20.579.214.440
	Phải thu khác	Bán cổ phần	-	30.513.493
	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	4.852.757.195	5.072.243.702
	Phải thu khác	Khác	3.688.800	3.688.800
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh Công ty Cổ phần Havali Fico	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	33.556.147.254	25.121.066.211
	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	2.609.341.147	6.503.341.147
	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	5.462.296.435	5.184.348.069
	Phải thu khác	Phải thu cho vay	277.948.366	277.948.366
Công ty Cổ phần Bé tông FiCO Pan - United	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	-	14.248.147.377
	Đầu tư dài hạn	Phải thu cho vay	-	9.054.000.000
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Phải thu khác	Khác	2.554.227.942	-
	Phải thu khách hàng	Tiền bán hàng	176.801.280	176.801.280
Công ty Cổ phần BT20-Cửu Long	Trả trước cho người bán	Mua hàng	27.976.650	27.976.650
	Phải thu khác	Nợ trước cổ phần hóa	21.196.748	21.196.748
Công ty Cổ phần Đầu tư FICO Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây Dựng Fico	Phải thu khác	Chi phí quản lý dự án	8.210.292.645	8.210.292.645
	Phải thu khác	khác	12.959.209.693	12.444.956.893
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Phải thu khác	Phải thu cổ tức	1.830.040.000	1.830.040.000
	Phải thu khác	Dự án FiCO Tower	22.935.400.945	22.935.400.945
		Lãi cho vay	7.923.054.795	9.923.054.795

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.1 Các bên liên quan (Tiếp tục)

Số dư phải trả và phải trả khác các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Tính chất giao dịch	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Phải trả khác	Lãi vay	4.267.916.667	4.147.916.667
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Phải trả khác	Dự án FiCO Tower	55.050.584.932	55.050.584.932
Bộ xây dựng	Phải trả khác	Lãi vay	919.200.000	919.200.000



6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2019 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2019 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.130.659.282	184.101.614.749
Phải thu khách hàng và phải thu khác	529.625.115.076	932.331.771.945
Đầu tư tài chính ngắn hạn	209.000.000	82.131.500.000
Tài sản thuê tài chính	1.611.763.929	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	88.178.094.559	61.002.948.678
Cộng	774.754.632.846	1.259.567.835.372
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.365.348.645.922	1.295.080.155.577
Phải trả người bán và phải trả khác	436.764.939.174	442.956.877.131
Chi phí phải trả	19.346.514.444	12.202.989.004
Cộng	1.821.460.099.540	1.750.240.021.712

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Tổng Công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Tại 31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	376.177.440.541	60.587.498.633	436.764.939.174
Chi phí phải trả	19.346.514.444	-	19.346.514.444
Các khoản vay	1.320.052.613.809	45.296.032.113	1.365.348.645.922
Cộng	1.715.576.568.794	105.883.530.746	1.821.460.099.540
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	376.764.259.244	66.192.617.887	442.956.877.131
Chi phí phải trả	12.202.989.004	-	12.202.989.004
Các khoản vay	1.290.080.155.577	5.000.000.000	1.295.080.155.577
Cộng	1.679.047.403.825	71.192.617.887	1.750.240.021.712

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	155.130.659.282	-	155.130.659.282
Phải thu khách hàng và phải thu khác	496.676.025.510	32.949.089.566	529.625.115.076
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.818.040.000	-	9.818.040.000
Tài sản thuê tài chính	-	1.611.763.929	1.611.763.929
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	88.178.094.559	88.178.094.559
Cộng	661.624.724.792	122.738.948.054	784.363.672.846
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	184.101.614.749	-	184.101.614.749
Phải thu khách hàng và phải thu khác	886.104.133.871	46.227.638.074	932.331.771.945
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.131.500.000	-	82.131.500.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	61.002.948.678	61.002.948.678
Cộng	1.152.337.248.620	107.230.586.752	1.259.567.835.372

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Tạo Hiếu

Kế toán trưởng



Lê Thái Hiệp

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Thắng

